

Số: 534/QĐ-BV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu cung ứng dịch vụ xét nghiệm nước RO lọc thận nhân tạo phục vụ công tác khám chữa bệnh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

Căn cứ vào Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính Phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2014;

Căn cứ thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 5373/QĐ-SYT ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Sở Y tế Tp. Hồ Chí Minh về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện thành phố Thủ Đức trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 4027/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân công phụ trách lãnh đạo, quản lý, điều hành hoạt động của Bệnh viện thành phố Thủ Đức (Hạng I);

Xét nhu cầu sử dụng của bệnh viện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu cung ứng dịch vụ xét nghiệm nước RO lọc thận nhân tạo phục vụ công tác khám chữa bệnh như sau:

- Giá kế hoạch: **81.136.000** đồng (Bằng chữ: Tám mươi một triệu một trăm ba mươi sáu ngàn đồng./.)
- Loại hợp đồng: hợp đồng trọn gói.
- Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu: Quý II năm 2022.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chỉ định thầu rút gọn.

TT	CÁC CÔNG VIỆC THỰC HIỆN	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
I	Xét nghiệm nước nguồn cấp cho hệ thống RO chạy TNT gồm 25 chỉ tiêu hóa lý và vi sinh vật				4.896.000
1	Hàm lượng florua	Mẫu	2	60.000	120.000
2	Độ đục	Mẫu	2	50.000	100.000
3	Độ pH	Mẫu	2	50.000	100.000
4	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	Mẫu	2	60.000	120.000
5	Clorua	Mẫu	2	50.000	100.000
6	Hàm lượng Sắt	Mẫu	2	105.000	210.000
7	Hàm lượng mangan tổng số	Mẫu	2	105.000	210.000
8	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ -)	Mẫu	2	80.000	160.000
9	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ -)	Mẫu	2	80.000	160.000
10	Hàm lượng Sulfat (SO ₄)	Mẫu	2	80.000	160.000
11	Chỉ số pecmanganat	Mẫu	2	84.000	168.000
12	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Mẫu	2	104.000	208.000
13	Hàm lượng Nhôm	Mẫu	2	105.000	210.000
14	Hàm lượng Chì	Mẫu	2	105.000	210.000
15	Hàm lượng Natri	Mẫu	2	105.000	210.000
16	Hàm lượng Amoni	Mẫu	2	80.000	160.000
17	Hàm lượng Asen	Mẫu	2	140.000	280.000
18	Hàm lượng Thủy ngân	Mẫu	2	140.000	280.000
19	Hàm lượng Cadimi	Mẫu	2	105.000	210.000
20	Hàm lượng Crom tổng số	Mẫu	2	105.000	210.000
21	Hàm lượng Đồng tổng số	Mẫu	2	105.000	210.000
22	Hàm lượng Niken	Mẫu	2	105.000	210.000
23	Hàm lượng Kẽm	Mẫu	2	105.000	210.000
24	Coliforms	Mẫu	2	170.000	340.000
25	E.coli	Mẫu	2	170.000	340.000
II	Xét nghiệm nước RO gồm 24 chỉ tiêu hóa lý chạy TNT theo tiêu chuẩn AAMI (6tháng/lần/1 mẫu x 2 lần = 2 mẫu) đối với các chỉ tiêu Hóa Lý)				9.480.000
1	Magie (Mg ²⁺)	Mẫu	4	60.000	240.000
2	Canxi (Ca ²⁺)	Mẫu	4	60.000	240.000
3	Natri (Na ⁺)	Mẫu	4	105.000	420.000
4	Kali (K ⁺)	Mẫu	4	105.000	420.000
5	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ -)	Mẫu	4	80.000	320.000
6	Hàm lượng Sulfat (SO ₄)	Mẫu	4	80.000	320.000
7	Clo	Mẫu	4	280.000	1.120.000
8	Hàm lượng Nhôm	Mẫu	4	105.000	420.000

9	Hàm lượng Chì	Mẫu	4	105.000	420.000
10	Hàm lượng Asen	Mẫu	4	140.000	560.000
11	Hàm lượng Florua	Mẫu	4	60.000	240.000
12	Hàm lượng Thủy ngân	Mẫu	4	140.000	560.000
13	Hàm lượng Antimon	Mẫu	4	105.000	420.000
14	Hàm lượng Bari	Mẫu	4	105.000	420.000
15	Hàm lượng Cadimi	Mẫu	4	105.000	420.000
16	Hàm lượng Crom tổng số	Mẫu	4	105.000	420.000
17	Hàm lượng Đồng tổng số	Mẫu	4	105.000	420.000
18	Hàm lượng Bạc	Mẫu	4	105.000	420.000
19	Hàm lượng Tali (Tl)	Mẫu	4	105.000	420.000
20	Hàm lượng Beri (Be)	Mẫu	4	105.000	420.000
21	Hàm lượng Selen	Mẫu	4	105.000	420.000
22	Hàm lượng Kẽm	Mẫu	4	105.000	420.000
III	Xét nghiệm 3 tháng / lần x 3 mẫu x 4 lần = 12 mẫu (Bao gồm nội độc tố và vi khuẩn)				66.760.000
1	Tổng số vi sinh vật	Mẫu	52	130.000	6.760.000
2	Nồng độ Endotoxin	Mẫu	20	3.000.000	60.000.000
Tổng cộng (I + II + III):					81.136.000

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Phòng Vật tư trang thiết bị, Phòng Tài chính kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P. VTTTB, D, 3.

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
BSCKII. Nguyễn Lan Anh